

**PHỤ LỤC HÀNG HÓA**

**(Kèm theo thông báo số 880 /TB-BVVL ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc)**

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
	<b>1</b>	<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 - HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA</b>				
1		Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng. Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	100	
2		Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò	ml	75	
3		Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. 1 lọ bột đông khô. Thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL/lọ khi hiệu chuẩn xét nghiệm CRP; 5 mL/lọ khi hiệu chuẩn xét nghiệm CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người	ml	4	
4		Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	275	
5		Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	275	
6		Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	ml	6	
7		Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	ml	6	
8		Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	ml	27.000	
9		Giếng đựng mẫu	Giếng đựng mẫu. Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	2.000	
10		Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: Direct substrate. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Độ lặp lại CV ≤ 1,8%. Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	500	
11		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxyd 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Độ lặp lại CV ≤ 2,8%. Độ tái lặp CV ≤ 5,3%	ml	24.000	

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
12		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	24.000
13		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 µmol/L)	ml	500
14		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Độ lặp lại CV ≤ 5,1%. Độ tái lặp CV ≤ 6,0%	ml	500
15		Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Dải đo: 1.2 - 150 mg/L, phương pháp đo: LATEX	ml	2.000
16		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 µmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L. Độ lặp lại CV ≤ 3,2%. Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	8.000
17		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0. Độ lặp lại CV ≤ 1,9%. Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	12.000
18		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử A (20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Độ lặp lại CV ≤ 2,5%. Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	ml	540
19		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Thể tích 5 mL Độ lặp lại CV ≤ 1,2%. Độ tái lặp CV ≤ 2,7%	ml	24.240

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
20		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho định lượng Protein. dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	ml	2.020
21		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 lọ x 50 mL) chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0. Độ lặp lại CV ≤ 2,8%. Độ tái lặp CV ≤ 2,9%	ml	12.000
22		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydroganase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	ml	9.840
23		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 µmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	1.640
24		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.. Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: đệm amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	ml	20
25		Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	ml	30
26		Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	ml	30
27		Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. 1 lọ bột đông khô. Thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL/lọ. Thành phần: Cholesterol HDL/LDL Calibrator (1 lọ bột đông khô) chứa huyết thanh người. □	ml	5
28		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: 1 x 60 mL, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L . B. Thuốc thử: 1 x 20 mL, chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa. Độ lặp lại CV < 0,8%. Độ tái lặp CV < 1,5%	ml	1.200

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
29		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.007 - 25.6 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (1 lọ x 60 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; cholesterol esterase < 1,5 U/mL; cholesterol oxidase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 U/L; peroxidase > 1 U/mL; chất tẩy rửa; pH 6,3. B. Thuốc thử (1 lọ x 20 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất tẩy rửa; pH 6,3. Độ lặp lại CV < 0,7%. Độ tái lặp CV < 2,0%	ml	1.200
30		Bóng đèn máy sinh hóa A15	Bóng đèn halogen 6V/10W	Cái	1
31		Bóng đèn máy sinh hóa A25	Bóng đèn halogen 12V/20W	cái	1
	<b>2</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG AS-380, HÃNG BIOELAB</b>			
32		Xét nghiệm Định lượng Total Protein	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Total Protein; phương pháp đo CuSO <sub>4</sub> ; Hạn sử dụng 24 tháng; dải đo 1 - 150 g/L; Thành phần thuốc thử R1: Buffer solution R2: Copper(II) Sulfate Solution; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	480
33		Xét nghiệm Định lượng ALT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT/GPT; phương pháp đo JSCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 3~1,000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α-ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	2.000
34		Xét nghiệm Định lượng AST	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST/GOT; phương pháp đo JSCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 5~1000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-Aspartic acid; NADH; malate dehydrogenase (MDH) R2: L-Aspartic acid; α-ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016	ml	2.000
35		Xét nghiệm Định lượng AMYLASE	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AMYLASE; phương pháp đo G7CNP IFCC; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 2 ~ 2000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: α-glucosidase R2: ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO "&" 13485:2016")	ml	144
36		Xét nghiệm Định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 8.84 - 8840 μmol/L.; Thành phần thuốc thử R1: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline sodium salt "&"(TOOS) R2: Creatininase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016")	ml	2.000
37		Xét nghiệm Định lượng Acid uric	"Hóa chất xét nghiệm Định lượng Acid uric; phương pháp đo Uricase/POD; Hạn sử dụng 24 tháng; dải đo 5.95 - 5950 μmol/L; Thành phần thuốc thử R1: N-(2—hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethylaniline sodium (HDAOS); Ascorbate oxidase (AOD); Peroxidase R2: Uricase"&"; Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016")	ml	800
38		Xét nghiệm Định lượng URE	"Hóa chất xét nghiệm Định lượng URE (Bun); phương pháp đo Urease/GLDH; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.36 - 71.42 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: Glutamate dehydrogenase (GLDH); α-Ketoglutaric acid (α-KG); β-Nicotinamide-adenine dinucleotide phosphate (red"&"uced form) sodium (β-NADPH) R2: Urease; α-Ketoglutaric acid (α-KG); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016")	ml	2.000

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
39		Xét nghiệm Định lượng Glucose	"Hóa chất xét nghiệm Định lượng Glucose; phương pháp đo PROD/POD; Hạn sử dụng 12 tháng; dải đo 0.06 - 33.3 mmol/L ; Thành phần thuốc thử R1: N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS) R2: Pyranose oxidase (PROD), Peroxidase (POD), "&" 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016")	ml	3.200
40		Xét nghiệm Định lượng Cholesterol	"Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cholesterol; phương pháp đo CHOD/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.08 - 20.72 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: Cholesterol esterase (CHER); Peroxidase; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS); "&"Ascorbate Oxidase R2: Cholesterol oxidase (CHOD); Peroxidase; 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016")	ml	2.000
41		Xét nghiệm Định lượng Triglycerides	"Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides ; phương pháp đo GK/GPO/POD; Hạn sử dụng 18 tháng; dải đo 0.11 - 11.3 mmol/L; Thành phần thuốc thử R1: LPL, POD, AOD, TOOS, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3- methylaniline sodium; Adenosine-5'-Triphosphat"&"e, Disodium (ATP 2Na); Glycerol Kinase (GK) R2: GPO; Peroxidase (POD); 4- Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485:2016")	ml	2.000
42		Chất chuẩn Measure Multi Calibrator	"Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT); Thận (Urea, Creatinine), Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tổn thương tế bào (CK/LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric);. Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu")	ml	10
43		Chất chuẩn Lipids Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Triglycerid/Cholesterol được điều chế từ huyết thanh người, dạng đông khô với chất ổn định. Chứa Human based matrix < 5% và Natri Azit < 0.001%	ml	4
44		Chất kiểm chuẩn Lipids Control	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho bộ xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/ LDL/ TG/ CHO) dạng đông khô chứa vật liệu lipids chiết xuất từ huyết thanh người với chất ổn định, gồm Human based matrix 1 - 2% Natri Azit < 0.01%	ml	4
45		Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali,..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophyline	ml	10
46		Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), CK/CKMB; chất vi lượng (Calcium, Sắt, Liti, Magie, Phospho, Na, Kẽm, Clo, Đồng, Kali,..); Bộ gan mật (AST; ALT; LDH; GGT; ALP; Direct Bilirubin; Total Bilirubin); thận (URE; Creatinine); Amylase (Total. Tụy); Total Protein; Albumin; TBA; UIBC và một số theo dõi thuốc như Digoxin, Theophyline	ml	10
47		Nước rửa kiềm Alkaline Washing Solution	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others	ml	30.000

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
48		Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen. Phù hợp với Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AS-380 , hãng Bioelab	Cái	1	
	<b>3</b>	<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2; HÃNG: BECKMAN COULTER</b>				
49		Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch mức độ 1	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch mức độ 1. Sử dụng tương thích cho máy Access 2 của hãng Beckman Coulter	ml	45	
50		Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch mức độ 2	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch mức độ 2. Sử dụng tương thích cho máy Access 2 của hãng Beckman Coulter	ml	45	
51		Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch mức độ 3	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch mức độ 3. Sử dụng tương thích cho máy Access 2 của hãng Beckman Coulter	ml	45	
52		Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	Test	2.500	
53		Chất chuẩn Cortisol	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Sử dụng tương thích cho máy Access 2 của hãng Beckman Coulter	ml	72	
54		Định lượng hsTnI	Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Test	3.000	
55		Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	MI	25,5	
56		Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	MI	45	

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
57		Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300.	Test	6.000
58		Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphatase kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Test	6.000
59		Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	MI	72
60		Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	6.000
61		Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	MI	45
62		Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	MI	48

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
63		Định lượng total $\beta$ hCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng $\beta$ hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	1.000
64		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	ml	10
65		Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 4,63%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 7,89%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	640
66		Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	48
67		Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	9.360
68		Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	50.176
69		Dung dịch rửa dòng máy DxI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	ml	600.000
	<b>4</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO Máy xét nghiệm huyết học 21 thông số KT-6400, hãng Genrui Biotech</b>			
70		Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	- Mục đích: Hòa tan hồng cầu để giải phóng huyết sắc tố, duy trì cấu trúc tế bào cần phân tích, nhằm mục đích đếm số lượng tế bào và xác định định lượng huyết sắc tố. - Thành phần: Sodium sulfate, surfactant, propanetriol - Hạn sử dụng 2 năm nếu bảo quản ở nhiệt độ 2oC -30oC, độ ẩm tương đối $\leq$ 90%, thời hạn sử dụng khi mở nắp là 90 ngày	ml	400.000
71		Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	- Mục đích: Đếm số lượng tế bào và xác định định lượng huyết sắc tố. - Thành phần: Sodium sulfate, surfactant, propanetriol - Hạn sử dụng 2 năm nếu bảo quản ở nhiệt độ 2oC -30oC, độ ẩm tương đối $\leq$ 90%, thời hạn sử dụng khi mở nắp là 90 ngày	ml	10.000
72		Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	- Mục đích: để bảo trì hàng ngày máy phân tích huyết học - Thành phần: NaClO <5%, sodium hydroxide, triton x-100, brij-35 solution - Hạn sử dụng 2 năm nếu bảo quản ở nhiệt độ 2oC -30oC, độ ẩm tương đối $\leq$ 90%, thời hạn sử dụng khi mở nắp là 30 ngày nếu bảo quản ở nhiệt độ 15oC -30oC	ml	1.000
	<b>5</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC <math>\alpha</math>; HÃNG NIHON KONDEN</b>			
73		Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3. Tinh tan: tan trong nước. Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	ml	100.000



Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
74		Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao. Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	30	
75		Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	30	
76		Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	30	
77		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	ml	25.000	
78		Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày.	ml	972.000	
79		Dây bơm máy huyết học	Dây bơm cho máy huyết học	cái	3	
80		Phin lọc cho máy huyết học	Phin lọc cho máy huyết học	Cái	1	
	<b>6</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC 22 THÔNG SỐ MEDONIC M32, HÃNG BOUBLE MEDICAL AB</b>				
81		Dung dịch rửa	Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine Sodium hydroxide for stability: < 0.05 %. Surfactants: < 0.05%	ml	2.000	
82		Dung dịch pha loãng	Salts for isotonic stability: <2.0%. Antimicrobials: <0.1%. Buffering agents: <0.5%. Có RFID trên thùng. Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MVC≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	ml	500.000	
83		Dung dịch ly giải	Quaternary ammonium salts: <0.5%. Salts: <1.5% Có RFID trên thùng. Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MVC≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	ml	125.000	
84		Kiểm tra chất lượng	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức( trung bình, thấp, cao). Thành phần: Mức trung bình (N): 1x4,5ml. Cell content: 30 tới 40%, Stabilizing solution: 60 tới 70% - Mức thấp(L): 1x4,5ml. Cell content: 10 tới 20%, Stabilizing solution: 80 tới 90% - Mức cao (H): 1x4,5ml. Cell content: 40 tới 50%, Stabilizing solution: 50 tới 60%	ml	81	
85		Chất chuẩn máy	Thành phần: Cell content: 30 tới 40%, Stabilizing solution: 60 tới 70%	ml	9	
86		Dụng cụ hút mẫu bằng nhựa dùng cho máy phân tích huyết học	Micropipette được dùng để lấy mẫu từ một ngón tay hoặc mẫu tĩnh mạch và đưa trực tiếp vào đầu vào MPA của máy phân tích huyết học tự động Medonic M-series.	ống	2.000	
	<b>7</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC</b>				
87		Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (<0,05%) Độ bền: 36 tháng. TCCL: CE, ISO 13485	ml	60.000	
88		Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<0,6%), natri clorua (<0,3%), natri azit (<0,05%). TCCL: CE, ISO 13485	ml	600.000	

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
89		Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (<1%), chất hoạt động bề mặt (<2%), natri azit (<0,05%), xanh bromocresol (<0,001%). - Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày. TCCL: CE, ISO 13485	ml	8.000	
90		Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học	Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1] 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2] 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3] 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. -TCCL: CE, ISO 13485	ml	75	
	<b>8</b>	<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720, hãng Standard Diagnostic/ Hàn Quốc</b>				
91		Test thử nước tiểu 11 thông số	Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): - Máu (Huyết sắc tố): Cumene hydroperoxide: 0.50 mL, Tetramethylbenzidine: 1.20 mg. Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg. Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg. Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg. Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: Glucose oxidase: 110 đơn vị, Peroxidase: 13 đơn vị, Potassiumiodide: 30 mg - pH: Methyl đỏ: 0.13mg, Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg, Muối diazonium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg	Test	40.000	
	<b>9</b>	<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu U-AQ Smart, hãng Humasis</b>				
92		Que thử nước tiểu 11 thông số	Kết quả nhanh chóng, trực quan - Độ chính xác và độ tái lập cao. Không can thiệp vào các điều kiện khác nhau. - Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. Có thể đọc bằng mắt. - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). Trọng lượng: 0.398g. Phân loại: bán tự động. Chống ẩm tốt	test	8.000	
	<b>10</b>	<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN GIẢI - ISE 5000 - HÃNG: SFRI SAS/PHÁP</b>				
93		Dung dịch kiểm tra (Na+, K+, Cl-, Ca++, pH)	Dung dịch kiểm tra cho máy điện giải Organic Buffer < 0.1%, Muối Inorganic < 2.0%, Chất bảo quản < 0.05%	ml	30	
94		Điện cực Ca	Điện cực Ca sử dụng cho model điện giải	cái	1	
95		Điện cực Cl	Điện cực Cl sử dụng cho model điện giải	cái	1	
96		Điện cực K	Điện cực K sử dụng cho model điện giải	cái	1	
97		Điện cực Na	Điện cực Na sử dụng cho model điện giải	cái	1	

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
98		Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho model điện giải	cái	1	
99		Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho model điện giải	cái	1	
100		Hóa chất điện giải	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride, calcium và pH trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 5000 Buffer $\leq$ 0.1%, Muối Inorganic $\leq$ 3.0%, Chất bảo quản $\leq$ 0.05%	ml	18.000	
101		Huyết thanh chuẩn Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH	Dung dịch hiệu chuẩn của máy xét nghiệm điện giải Chất đệm < 0.1%, Muối vô cơ < 2.0%, Chất bảo quản < 0.05%	ml	30	
102		Nước làm đầy điện cực Ca	Dung dịch làm đầy điện cực Ca cho máy điện giải Chất đệm < 0.5%, Muối Calcium < 6.0%	ml	30	
103		Nước làm đầy điện cực K	Dung dịch làm đầy điện cực K Chất đệm < 0.5%, Muối kali < 6.0%	ml	30	
104		Nước làm đầy điện cực pH Na Cl	Dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải THÀNH PHẦN: Chất đệm $\leq$ 0.5%, Muối Kali $\leq$ 8.0%	ml	30	
105		Nước làm đầy điện cực Tham chiếu	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu THÀNH PHẦN: Chất đệm $\leq$ 0.5%, Muối vô cơ < 6.0%	ml	30	
106		Nước rửa Weekly	Dung dịch rửa máy điện giải. Chất đệm < 0.1%, Muối vô cơ < 1.0%, Chất bảo quản < 0.05%	ml	30	
107		Nước rửa Na	Dung dịch rửa cho điện cực Na. Natri fluoride < 1%	ml	30	
	<b>11</b>	<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP</b>				
108		Dung dịch 0.025 M CaCl <sub>2</sub> cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ml	360	
109		Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	360	
110		Hóa chất định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV%. Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV%. Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV%. Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	ml	96	
111		Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	ml	80	
112		Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV%. Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV%. Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.6 CV%. Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.3 CV%	ml	144	
113		Hóa chất NeoPTimal 5 xác định thời gian Prothrombin (PT)	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV%. Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV%. Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.2 CV%. Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.0 CV%	ml	150	
114		Bi từ dùng cho xét nghiệm đông máu	Hộp gồm 1850 viên bi	Cái	1.850	

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
115		Công phần ứng cho xét nghiệm đông máu	Công đo chuyên dùng cho máy xét nghiệm đông máu, dây 4 giếng.	Cái	1.500	
	<b>12</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO Máy phân tích HbA1C tự động GH-900Plus, hãng Shenzhen Lifotronic Technology</b>				
116		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C. Phương pháp: Sắc ký lỏng cao áp (HPLC). Tương thích với Máy phân tích HbA1C tự động GH-900Plus,	ml	0,4	
117		Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c. Phương pháp: Sắc ký lỏng cao áp (HPLC) Tương thích với Máy phân tích HbA1C tự động GH-900Plus,	ml	0,4	
118		Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Thành phần: Eluent A: Phosphate buffer solution:800mL; Eluent B: Phosphate buffer solution: 400mL; Hemolytic Agent L: De-ionized water: 2500mL	Test	2.000	
	<b>13</b>	<b>Test thử đường huyết cho máy test đường huyết vivacheck, hãng Biotech.</b>				
119		Test thử đường huyết vivacheck	Test thử đường huyết trong máu. Phù hợp với máy test đường huyết Vivacheck, hãng Biotech.	test	2.000	
	<b>14</b>	<b>Test thử đường huyết cho máy test đường huyết SD Check, hãng SD</b>				
120		Test thử đường huyết	Yêu cầu: Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử). Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị. Potassium ferricyanide 9,0 mg. Vùng đo: 10 600mg/dL (0.6 33.3 mmol/L). Thể tích mẫu: 0.9 µl. Thời gian thử: 5 giây. Tương thích với máy SD Check. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	test	2.000	
		<b>Sinh phẩm chẩn đoán</b>				
121	15	Test HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút. Thể tích mẫu sử dụng: 10µl. Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) - Đạt tiêu chuẩn: ISO WHO PO	Test	600	

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
122	16	Test dengue	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <p>Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR.</p> <p>Đọc kết quả trong 15-20 phút.</p> <p>Không cần dung dịch pha loãng.</p> <p>4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo sau không ảnh hưởng đến kết quả test thử: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.</p> <p>Giới hạn phát hiện các serotype DENV:</p> <p>Type 1: 1.95x10<sup>1.375</sup> TCID50/ml</p> <p>Type 2: 1.95x10<sup>2.25</sup> TCID50 /ml (910), 3.13x10<sup>5.125</sup> TCID50/ml (NGC-2)</p> <p>Type 3: 6.25x10<sup>6.875</sup> TCID50 /ml (S#25), 1.56x10<sup>2</sup> TCID50 /ml (H87)</p> <p>Type 4: 1.56x10<sup>1</sup> TCID 50 /ml (814669), 1.95x10<sup>0.75</sup> TCID50 /ml (480)</p> <p>Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát</p> <p>Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue. Tiêu chuẩn ISO, CE</p>	Test	500
123	17	Test H.Pylori	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương.</p> <p>- Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%.</p> <p>- Thành phần chính: Phức hợp vàng: Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg) . Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.)</p> <p>- Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p> <p>-Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP</p>	Test	500
124	18	Hoá chất phát hiện nhanh vi khuẩn H.Pylori trên mẫu sinh thiết dạ dày	<p>Ống nhựa có nắp chứa môi trường dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.</p> <p>Thành phần: Urea, Phenol red, Agar</p>	Ống	500

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
125	19	Test sốt rét	<p>Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5<math>\mu</math>).</p> <p>Độ nhạy: 99.7% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%.</p> <p>Thành phần: Phức hợp vàng: Chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,10 <math>\pm</math> 0,02 <math>\mu</math>g), chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,10 <math>\pm</math> 0,02 <math>\mu</math>g), Vạch thử P.f: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,5 <math>\pm</math> 0,1 <math>\mu</math>g), Vạch thử P.v: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,5 <math>\pm</math> 0,1 <math>\mu</math>g), Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng chuột (1,0 <math>\pm</math> 0,2 <math>\mu</math>g)</p> <p>Được đánh giá bởi WHO.</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Test	100
126	20	Test nhanh cúm A, B	<p>Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Tỷ lệ tương quan so với với nuôi cấy vi rút và/hoặc RT-PCR là 96.6 %.</p> <p>Độ nhạy phân tích được thiết lập bằng cách sử dụng tổng số 14 chủng vi rút cúm gây dịch ở người: (9 cúm A và 5 cúm B).</p> <p>Sản phẩm không có phản ứng chéo với 17 chủng vi khuẩn và 15 chủng virus gồm Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Echovirus 2, Echovirus 5, Echovirus 11, HSV-1 Ag, HSV-2 Ag, Mumps Virus Ag, Parainfluenza 1 Strain Sentai, Parainfluenza type 2 antigen, Parainfluenza type 3 antigen, RSV-A2 Stain, RSV- long strain.</p> <p>• 1 thanh thử gồm: Cộng hợp vàng A : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng (0,11<math>\pm</math>0,02<math>\mu</math>g), Cộng hợp vàng B : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng (0,06<math>\pm</math>0,01<math>\mu</math>g), Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử "B" : kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột (0,7<math>\pm</math>0,14<math>\mu</math>g).</p> <p>Giới hạn phát hiện trên chủng cúm chuẩn ATCC: cúm A(H1N1) ở nồng độ pha loãng 640 lần , cúm A(H3N2) ở nồng độ pha loãng 1280 lần, cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần</p> <p>Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính</p> <p>Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55<math>\pm</math>1°C. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Test	1.000
127	21	Test thử ma túy 4 chân	<p>Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng.</p> <p>Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA</p> <p>1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml</p> <p>2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml</p> <p>3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml</p> <p>4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml</p> <p>Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100%</p> <p>Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 <math>\mu</math>g/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Nifedipine, Uric acid</p>	Test	800

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
128	22	Test thử thai HCG	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng $\beta$ hCG, kháng thể chuột kháng $\alpha$ hCG. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%, Độ chính xác tương quan: 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất Hemoglobin 1 mg/dl, Glucose 2 g/dl, Genticic Acid 20 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với một số hoóc môn liên quan về cấu trúc như LH (300 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 $\mu$ IU/mL). Đọc kết quả tại 5 phút.	Test	500
129	23	Yếu tố tim RH trong máu	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Bộ	15
130	24	Test lao	Định tính phát hiện kháng thể IgM, IgG kháng lao Mycobacterium tuberculosis trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	200
<b>Vật tư y tế</b>					
131	25	Phim x-quang y tế 8x10inch (20x25cm)	Dòng phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp thế hệ thứ 2. Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 $\mu$ m, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m <sup>2</sup> trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar. Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada. Xuất xứ châu Âu. Chứng nhận ISO 13485, CE.	Tấm	18.000
132	26	Phim x-quang y tế 10x12inch (25x30cm)	Dòng phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp thế hệ thứ 2. Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 $\mu$ m, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m <sup>2</sup> trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar. Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada. Xuất xứ châu Âu. Chứng nhận ISO 13485, CE.	Tấm	18.000
133	27	Phim x-quang y tế 14x17inch (35x43cm)	Dòng phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp thế hệ thứ 2. Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 $\mu$ m, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m <sup>2</sup> trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar. Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada. Xuất xứ châu Âu. Chứng nhận ISO 13485, CE.	Tấm	5.000
134	28	Phim lazer X Quang 20X25cm	Phim X-quang laser (DI-HL) kích thước 20*25 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim Fujifilm laser Drypix. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170 $\mu$ m; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH. Xuất xứ: G7	Tờ	18.000

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
135	29	Phim lazer X Quang 25X30cm	Phim X-quang laser (DI-HL) kích thước 25*30 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim Fujifilm laser Drypix. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH. Xuất xứ: G7	Tờ	18.000
136	30	Phim lazer X Quang 35 x 43 cm	Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. sử dụng công nghệ ECO Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3,3; kích thước 35x43cm. Tương thích với máy in phim khô Fujifilm DryPix Lite 2000. ISO 13485, CE	Tờ	5.000
137	31	Bảng dính nylon	Kích thước 1,2cmx2,5m. Chất liệu bằng nylon trắng trong, 1 mặt được phủ 1 lớp keo dính, có lõi làm bằng nhựa cứng rỗng	Cuộn	400
138	32	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 50 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày	Tép	500
139	33	Chỉ tan nhanh tự nhiên số 2, không kim	Chỉ tan nhanh tự nhiên số 2, không kim, dài 150 cm, Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 7-14 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 70 ngày	Tép	200
140	34	Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, không kim, dài 150 cm, Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày	Tép	50
141	35	Chỉ không tan tổng hợp số 7/0	Chỉ không tan tổng hợp số 7/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, M30E24 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	Tép	20
142	36	Chỉ không tan tổng hợp số 9/0	Chỉ không tan tổng hợp số 9/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, M30E24 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	Tép	20
143	37	Chỉ không tan tổng hợp số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp số 2/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, M30E24 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	Tép	240
144	38	Chỉ không tan tổng hợp số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp số 4/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, M15E18 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	Tép	240



Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
145	39	Chỉ không tan tổng hợp số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp số 5/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm, M10E16 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	Tép	240
146	40	Kim chọc dò, gây tê tùy sống các số	Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng Đường kính ngoài của kim ngoài từ 1.25mm - 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, Chiều dài mặt vát từ 3.41mm - 1.23 mm Đường kính ngoài của kim thông nòng, tương ứng size 18G/20G/21G/22G/25G/27G là 0.9mm, 0.6mm, 0.5mm, 0.45mm, 0.3mm, 0.22mm Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đóc kim Polypropylene (PP) trong suốt dễ quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn Tiệt trùng EO. Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản Mã code theo màu sắc để chọn lựa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	400
147	41	Kim laser nội mạch	Ứng dụng: Kim quang dẫn laser nội mạch được sử dụng 1 lần dùng chủ yếu trong điều trị laser nội mạch. Kim quang được đưa vào mạch máu thông qua kim luồn tĩnh mạch để sử dụng trong phương pháp chiếu xạ laser vào mạch máu. Đặc điểm: Kim quang được làm từ chất liệu ETFE nên mềm, dẻo và có thể giữ được song song với mạch máu, ít có khả năng làm tổn thương tĩnh mạch hơn so với kim làm bằng thép. - Sợi quang: Loại đơn mode, Chất liệu ETFE, Đường kính sợi quang: 0.5 mm Chiều dài sợi quang: 4mm -Kim chui: Đường kính lớn 7mm, Đường kính nhỏ: 0.5 mm, Chiều dài: 25 mm, Màu sắc: Tím đậm, Chất liệu: nhựa - Nắp bảo vệ: Dạng hình trụ, đường kính lớn 5mm, đường kính nhỏ 3 mm, Chiều dài: 60 mm, Nắp ống nhựa trong suốt, Chất liệu: nhựa màu trắng. - Đóng gói trong hộp giấy <del>- Được khử trùng bằng bức xạ để đảm bảo không có vi khuẩn và chất gây sốt</del>	Cái	3.000
148	42	Khóa ba chạc không dây	- Làm bằng nhựa chất lượng cao dùng trong y tế PC , không gây độc, gây sốt, không gây gập hoặc chảy nước. - Khóa luer ở đầu khóa dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ vi điều chỉnh... - Không tương tác khi truyền với các loại nhũ dịch, dịch béo hay các loại thuốc. <del>- Chịu được áp lực cao 5 bar ( 72psi). Khử trùng bằng khí EO( Ethylene Oxide).</del>	Cái	100
149	43	Ống đặt nội khí quản (có bóng) các số	- Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương - Không DEHP, có bóng (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn) - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống. Khử trùng khí EO - Kích thước: - 3.0#: ID 3.0 - OD 4.2 mm; - 3.5#: ID 3.5 - OD 4.9 mm; 4.0#: ID 4.0 - OD 5.5 mm ; - 4.5#: ID 4.5 - OD 6.2 mm; - 5.0#: ID 5.0 - OD 6.8 mm ; - 5.5#: ID 5.5 - OD 7.5 mm; 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm ; - 6.5#: ID 6.5 - OD 8.8 mm; - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm ; - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm; 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm ; - 8.5#: ID 8.5 - OD 11.3 mm; 9.0#: ID 9.0 - OD 12.0 mm;	Cái	250

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
150	44	Ống đặt nội khí quản (không bóng) các số	- Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương - Không DEHP, không bóng (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn) - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống. Khử trùng khí EO - Kích thước: - 3.0#: ID 3.0 - OD 4.2 mm; - 3.5#: ID 3.5 - OD 4.9 mm; 4.0#: ID 4.0 - OD 5.5 mm ; - 4.5#: ID 4.5 - OD 6.2 mm; - 5.0#: ID 5.0 - OD 6.8 mm ; - 5.5#: ID 5.5 - OD 7.5 mm; 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm ; - 6.5#: ID 6.5 - OD 8.8 mm;7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm ; - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm; - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm ; - 8.5#: ID 8.5 - OD 11.3 mm; 9.0#: ID 9.0 - OD 12.0 mm;	Cái	50
151	45	Ống thông (sonde) JJ các cỡ từ 4.8 - 8Fr / RUSCH ECO Ureteral Stent Set Polyurethane 4.8 - 8Fr	Ống thông (sonde) niệu quản JJ bằng polyurethane. Được chia vạch cm và đánh dấu, cân quang, đầu mờ. Chiều dài 26cm. Các cỡ stent gồm 4.8/6/7/8Fr. Kèm dụng cụ dẫn đường (introducer) bằng polyurethane trong suốt dài 45cm. Tiệt trùng, sử dụng 1 lần. Không chứa latex. Sản phẩm đạt chứng nhận ISO13485, EC. Lưu 12 tháng	Cái	10
152	46	Sond Foley 2 nhánh các cỡ	Sonde Foley 2 nhánh số 6-10 Fr - Không chứa DEHP gây ung thư. Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều. Lỗ thông tiểu lớn và tròn - Tráng silicon trong lòng ống. Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO. - Tiêu chuẩn ISO13485, CE	Cái	300
153	47	Chế phẩm sát khuẩn tay nhanh dùng trong gia dụng và y tế	75%tt/tt Ethanol, 8%tt/tt Isopropyl Alcohol , 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%.	ml	400.000
154	48	Chế phẩm sát khuẩn tay phẫu thuật dùng trong y tế	4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate.Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%.	ml	5.000
155	49	Khẩu trang y tế tiệt trùng	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc > 90%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016; ISO 9001 :2015, CE. Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.	Cái	10.000
156	50	Mask thở oxy	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, <b>màu trắng trong, không có chất tạo màu.</b> Dây dẫn có chiều dài $\geq 2100\text{mm}$ , <b>lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong.</b> Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Các cỡ: M, L, XL. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) <b>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.</b>	Bộ	500
157	51	Ống nghiệm có nắp	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 9.0ml. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật.	Ống	40.000

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
158	52	Ống nghiệm lấy máu chân không Sodium citrate 3.2%	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate được pha theo nồng độ 3.2%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. <b>Ống nghiệm đã được hút chân không. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</b>	Ống	1500
159	53	Bao cao su	Làm bằng latex tự nhiên, trong mờ và không màu, không mùi. Chiều dài: $\geq 170$ mm; Chiều rộng: 52 mm $\pm$ 2 mm. Độ dày: 0,065mm $\pm$ 0,015mm. Độ nhớt: 200-350 CS. Tiêu chuẩn sản xuất ISO4074 - 2002. Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	Cái	1000
160	54	Giấy điện tim 3 cần	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m. Sử dụng trên các máy đo điện tim, máy đo điện tim gắng sức, dùng để in kết quả sau đo.	Cuộn	200
161	55	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm * 140mm, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần. <b>Dạng tập. Có bao bì bảo vệ, số lượng <math>\geq 143</math> tờ/tập.</b>	Tập	700
162	56	Giấy điện tim 6 cần	Loại giấy in nhiệt, màu trắng. Kích thước: Cao 110mm, đường kính 47mm. Giấy in phù hợp cho in máy điện tim 6 cần Chất lượng in sắc nét, giấy dai, đẹp, mực bền. Độ trắng sáng tốt, bề mặt giấy láng đều, không có bụi giấy, tăng tuổi thọ cho máy in nhiệt	Cuộn	200
163	57	Giấy in Monitor sản khoa	Giấy siêu âm sản khoa 152mm*150mm*200sheets, chất liệu bằng giấy in nhiệt.	Cuộn	40
164	58	Kim tiêm MPV (Kim lấy máu) 23G	Đê kim được làm bằng nhựa PP (Polypropylene) dùng trong y tế, đê kim được hiển thị màu đê phân biệt cỡ kim, không có chất DEHP. Cỡ kim 18Gx1 1/2", 20Gx1/2", 23Gx1", 25Gx1", 25Gx5/8". Mũi kim sắc bén, vát 3 cạnh. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không có độc tố và chất gây sốt.	Cái	8.000
165	59	Lưỡi dao mổ tiệt trùng	. Chất liệu Carbon, các cỡ khác nhau số 10, 11, 15, 21, lắp được vào tất cả cán giao mổ kim loại, nhựa...Sử dụng một lần.	Cái	3.000
166	60	Nước Javen	Javen có nồng độ: 10-12%. Màu vàng nhạt hoặc có mùi Clo đặc trưng. Dạng dung dịch lỏng. Trạng thái: Dạng dung dịch lỏng, nước javen. Nóng chảy ở: 18°C. Sôi ở: 101°C. Tỷ trọng: 1 lít = 1.150 Kg. Tính chất: Hòa tan được trong nước, là chất oxy hóa mạnh nhưng kém bền. Công dụng: Tẩy trắng, khử trùng, khử mùi, tiêu diệt nấm mốc, vi khuẩn và nâng pH nước	Lít	600
167	61	Ống thổi 1 lần dùng cho máy hô hấp	Ống thổi kích thước 24 x75mm sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp, dùng một lần.	Cái	300
168	62	Que đê lưỡi gỗ	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng	cái	8.000
169	63	Tay dao mổ điện	Đã được tiệt trùng, dùng cho máy mổ điện cao tần 3 giác. Sử dụng một lần.	Cái	20
170	64	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong $\leq 0.9$ mm, đường kính ngoài $\leq 1.9$ mm, có khóa chặn dòng. Độ dài của dây nối có đủ các cỡ 30/75/140/150 cm. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. <b>Đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</b>	Cái	200

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
171	65	Filter lọc khuẩn và làm ẩm	Bộ lọc nhiệt và trao đổi độ ẩm. Có công CO2 <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trọng lượng nhẹ, sức cản dòng không khí thấp</li> <li>• Lọc hiệu quả BFE &gt;99.99%, lọc virút VFE &gt;99.99%</li> <li>• Đầu nối tiêu chuẩn phù hợp với máy thở, máy gây mê: 22M/15F~15M/22F</li> <li>• Thể tích khí lưu thông: 200-1500ml</li> <li>• Sản lượng ẩm HME: 15mg H2O/L .</li> <li>• Các bộ lọc được thiết kế để ngăn chặn vi khuẩn/virus lây nhiễm chéo</li> <li>• Tiết trùng bằng khí EO</li> <li>• Quy cách đóng gói: 100 cái/thùng; đóng gói từng cái riêng lẻ.</li> </ul>	Cái	100
172	66	Mũ phẫu thuật tiết trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp. Màu xanh đồng đều, không loang bần, ko dính tạp chất. Không kích ứng da. 2.9g – 3.8g/ 1cái Độ co giãn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận GMP,CE . Đóng gói 01 cái/ gói. Tiết trùng bằng EO Gas	Cái	7.000
173	67	Nhiệt kế bệnh nhân	- Chức năng: Dùng để đo nhiệt độ cơ thể - Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt - Dải đo nhiệt độ cơ thể: 35 độ C - 42 độ C. Bước nhảy: 0.1 độ C	Cái	100
174	68	Giấy in nhiệt máy hô hấp 11cm	Chiều cao 11 cm	Cuộn	20
175	69	Giấy in nhiệt siêu âm	Dùng cho các dòng máy in siêu âm - Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m	Cuộn	500
176	70	Hộp an toàn	Màu vàng. Catton 2 mặt phủ màng PE. Độ dày thành hộp 1.3-1.4mm. Kích thước trước khi lắp ráp: C580 x D284 x R3,85mm; Sau khi lắp ráp: C275 x D160 x R125mm. Dung tích hộp khoảng 5.5 lít. Đường kính lỗ thả kim tiêm là 36±1mm, có nắp đóng mở. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500
177	71	Ống thông nelaton	Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên. Đầu thon mịn của ống thông tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Hai lỗ lớn ở đầu ống được đặt chính xác giúp thoát nước hiệu quả. Tiết trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO. Size: 06 Fr - 24 Fr	Cái	300
178	72	Ống nối dài dây thở	Ống nối dây máy thở cao tần, dùng một lần SAMBRUS-V, có tiết trùng (loại đa hướng) Ống đa hướng được làm từ vật liệu Polypropylene (PP) y tế. Phù hợp với các loại máy giúp thở trong bệnh viện. Hỗ trợ bệnh nhân trong hệ thống thở, cung cấp khí oxi và khí gây mê, hạn chế hàm lượng carbon dioxide cho bệnh nhân. Thiết kế co chữ Y có rãnh khắc giúp loại bỏ việc tắc nghẽn và rò rỉ bên trong ống dây Dễ cố định, thuận tiện cho việc sử dụng và cất giữ Thân ống có thể đàn hồi, linh hoạt khi sử dụng; Chiều dài dây: 180cm. Khả năng giữ hình dạng tốt, dễ dàng lắp ráp. Đầu nối vừa khít giảm rủi ro rò rỉ khí. Tích hợp cổng đo nồng độ CO2 và hút dịch;	Cái	100
179	73	Dầu parafil	Dầu parafil, dung dịch màu trắng, không màu, không mùi	Lít	100
180	74	Sáp parafil	Dạng sáp này có màu trắng, không mùi, dạng khối, điểm nóng chảy <58 độ C	kg	500
181	75	Dây truyền máu	Dây truyền máu 20 giọt/ml, dài 150cm, chất liệu PVC, Non-Pyrogen, trong suốt để quan sát. Màng lọc siêu nhỏ, kích thước lỗ lọc 200um. Đường kính dây 3mm Bộ dây chịu được áp lực 50Kpa, không rò rỉ khí. Bộ chỉnh giọt trơn, mượt, có móc để treo dây. Có sẵn kim 18Gx1-1/2" Tiết trùng ETO, đạt chuẩn ISO 13485, CE	Cái	200

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
182	76	Băng chỉ thị nhiệt dùng cho hấp ướt	Chỉ thị nhiệt 24mm x 55mm có Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học. - Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn	Cuộn	6
183	77	Gạc củ ấu sán khoa vô trùng	Gạc cấu hình củ ấu sán khoa. Đóng gói vô trùng bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%.	Cái	1.500
184	78	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhấn bóng, không cong vênh, không có ba via.- Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy.- Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).- Đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.- Đạt tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015	Cái	100
185	79	Găng sán khoa	Kích thước: Bề dày min 0,18mm, chiều dài 490 ± 10 mm, chiều rộng lòng bàn tay: Size 7: 89 ± 5 mm; Size 7,5: 95 ± 5mm. Cơ lý tính: Lực kéo đứt: Trước lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N Độ dài khi đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Lỗ thủng: AQL1.5 Sản xuất từ Latex cao su thiên nhiên. Màu trắng tự nhiên của cao su Có phủ bột ngô chống dính (an toàn theo tiêu chuẩn US FDA). Sử dụng 1 lần. Tiệt trùng bằng khí E.O	Cái	200
186	80	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng	Gạc PTOB 30*40*8 lớp được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Trọng lượng 25g- 30g/m2. Mật độ 20x18 ±2 sợi / inch. Tri số sợi 32CD. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Tiệt trùng bằng Eo.gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA của Hoa Kỳ;CE, chứng nhận GMP, Chứng nhận QCVN 01:2017/BCT, CFS	Cái	2.000
187	81	Băng bột bó 10x2,75	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 10cm, cuộn dài tối thiểu 3.6m.	Cuộn	500
188	82	Lọ đựng mẫu	Thân lọ hình trụ được làm từ hạt nhựa PP (Polypropylene) không màu, độ nhẵn và trơn láng cao chống sự bám dính của mẫu, độ pH trung tính, không chứa hoạt chất. Nắp được làm từ hạt nhựa PP (Polypropylene) được thiết kế vận xoắn cùng với thân lọ để đảm bảo độ kín của trong quá trình lưu và vận chuyển mẫu. Màu nắp: Đỏ Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ 4 – 30oC. <b>LƯU Ý: Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng</b>	Cái	300
189	83	Túi camera tiệt trùng	Thành phần gồm Ống nylon 18 x 230 cm - Dây buộc 2 ly 2 x60 cm Túi nylon 9 x 14 cm - Dây buộc 2 ly 2 x 30cm Được sản xuất từ nylon Pe màu sắc đồng đều, có độ trong ,bề mặt mềm mịn có độ dẻo dai. Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận CE ; Thực hành sản xuất tốt GMP	Cái	100
190	84	Dây dẫn lưu nhựa trắng silicon	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm . Được tiệt trùng bằng EO.	Cái	50
191	85	Kim đẩy chỉ các số	Kim đẩy chỉ vi 5 cán thép, đầy đủ các số	Cái	20.000

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
192	86	Vôi sô đa	Vôi soda dùng hấp thụ CO2 trong không khí bệnh nhân thở khi gây mê toàn thân an toàn và hiệu quả - Được sản xuất từ Ca và NaOH. Chỉ thị màu trắng chuyển đổi thành tím - Dạng rắn, kích thước hạt 4*2mm, độ cứng 97%, độ ẩm 12-18% - 1 kí KNGSORB hấp thụ được 130L CO2 - Thích hợp cho tất cả các hệ thống thiết bị gây mê	kg	10
193	87	Đồng Hồ Oxy kèm bộ làm ấm	Đồng hồ đo lượng oxy trong bình: 01 cái - Cột đo lưu lượng khí Oxy ra: 01 cái. Bình tạo ẩm khí Oxy: 01 cái (Bình chứa polyetylen có dung tích 150 lít). Đầu làm bằng polycarbonat để đảm bảo tính bền - Dây thở: 01 cái	Cái	20
194	88	Dụng cụ kiểm tra huyết áp	* Bao gồm: - 01 quả bóp hơi bằng cao su - 01 đồng hồ đo áp lực - 01 dây dẫn khí bằng nhựa - 01 bao đo bằng vải phù hợp với kích cỡ người lớn. - Đồng hồ có khoảng đo: 20 -300mmHg - Độ chính xác: +/- 3mmHg * 1 Bộ/Túi	Cái	30
195	89	Hộp Đựng bông cotton inox	Chất liệu inox không gỉ, trọng lượng khoảng 30 gram, kích thước: ~phi 8*11 cm	Cái	5
196	90	Khay quả đậu nông	Chất liệu inox không gỉ, có hình hạt đậu, kích thước khoảng 19x12x2 hoặc 19x12,5x1,5cm, dung tích khoảng 300 ml	Cái	5
197	91	Ống nghe 2 tác dụng	Sử dụng nghe tim phổi cho cả người lớn và trẻ nhỏ. Có độ khuếch đại lớn, nghe êm, không đau tai. Ống dẫn bằng chất liệu cao su đã nhiệt đới hoá Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum, màng khuếch đại có độ nhạy âm cao.	Cái	30
198	92	Bóng đèn hồng ngoại 250w	Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng. - Sưởi ấm tức thì cho người sử dụng. Giảm đau nhức giúp tuần hoàn máu và nhanh lành vết thương. Công suất cực đại 220 V/50Hz-250W	Cái	20
199	93	Bộ phun khí dung	Bao gồm: Bộ phun khí, ống ngậm	Cái	10
200	94	Máy khí dung	Hàng mới 100%, sản xuất từ năm 2023 trở về sau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. 1. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 cái, Bầu phun: 02 cái, Mặt nạ trẻ em: 01 cái, Mặt nạ người lớn: 01 cái, Ống ngậm: 01 cái, Dây nối: 01 cái, Nguồn điện sử dụng: 220V/ 50 Hz 2. Chỉ tiêu kỹ thuật: - Máy có công suất lớn nhất và có thể xông liên tục trong thời gian dài nhưng vẫn đảm bảo độ bền. - Máy được sử dụng để xông 2ml thuốc, 10 lần mỗi ngày, mỗi lần trong 6 phút ở nhiệt độ 23 độ C. - Tốc độ phun 0.4ml/phút, Chỉ số phun: 0,08ml/phút.	Cái	10

Stt	Stt phần	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
201	95	Máy SPO2 cầm tay (loại kẹp ngón)	<p>1. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 máy, 2 cục pin loại AAA, Sách hướng dẫn sử dụng TV: 01 bộ.</p> <p>2. Chỉ tiêu kỹ thuật:</p> <p>2.1. Tính năng chung: Tự động tắt mở khi ngón tay được cho vào và lấy ra. - Sử dụng liên tục <math>\geq 36</math> giờ và <math>\geq 6000</math> lần kiểm tra nhanh. Phù hợp với mọi kích cỡ ngón tay từ trẻ em đến người lớn (dày từ <math>\leq 8\text{mm}</math> – <math>\geq 26\text{mm}</math>).</p> <p>2.2. Thông số kỹ thuật: Đải đo: SpO2: 0 – 100%, Nhịp mạch: 18 – <math>\geq 320</math> nhịp/phút. Độ chính xác Oxy máu: Bình thường: 70 – 100% <math>\pm 2</math>, Tưới máu thấp: 70 – 100% <math>\pm 2</math> Nhịp mạch: Bình thường: 20 – 250 <math>\pm 3</math>, Tưới máu thấp: 40 – 240 <math>\pm 3</math> Độ cao: Độ cao hoạt động: lên đến 12,192m. Áp suất vượt mức: lên đến 4 atmospheres Hiển thị: Đèn LED sáng, có thể đọc được từ mọi góc độ, ngày hay đêm</p>	Cái	6
202	96	Kim khâu các số	Kim dùng để khâu vết thương kim tam giác cạnh bệt hoặc kim tròn. Kim khâu y tế được làm từ hợp kim thép, có khả năng đàn hồi chống cong gãy, thân kim chống xoay khi kẹp kim	Cái	1.000
203	97	Pin sạc dùng cho máy điện tim 3 - 6 kênh	Công suất: 12V - 1950mAh, 700hPa - 1060hPa. Sử dụng chuyên dụng cho máy điện tim 3 - 6 kênh Nihon Kohden	Cái	2
204	98	Dây tín hiệu máy điện châm 5 giắc	Chất liệu được làm bằng dây đồng bọc nhựa cách điện, một đầu được thiết kế giắc cắm, một đầu được thiết kế 2 đầu ra rạng hình kẹp kim. Tương thích với máy điện châm KWD-808 của hãng Great wall	Cái	300
205	99	Povidon Iod 10%	Thành phần: 10%kl/tt Povidone Iodine. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	ml	200.000